

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN  
CẢNG ĐÌNH VŨ

Số: 02 /TCKT – CDV

Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2023

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÍ IV NĂM 2022**

Nơi nhận:

- Ủy Ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÍ IV NĂM 2022**

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.215.235.156.632</b>	<b>1.170.116.888.700</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)</b>	<b>110</b>		<b>37.477.068.220</b>	<b>32.809.393.887</b>
1. Tiền	111	V.01	37.477.068.220	32.809.393.887
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120= 121+122+123)</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>1.053.000.000.000</b>	<b>1.024.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.053.000.000.000	1.024.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131+132+133+134+135+136+137+139)</b>	<b>130</b>		<b>111.602.167.106</b>	<b>99.290.205.084</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		56.775.715.455	57.882.376.686
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.043.927.176	28.015.751.174
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		26.782.524.475	15.409.768.625
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			-2.017.691.401
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho (140 = 141 +149)</b>	<b>140</b>		<b>9.374.316.379</b>	<b>9.580.693.170</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9.374.316.379	9.580.693.170
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151+152+153+154+155)</b>	<b>150</b>		<b>3.781.604.927</b>	<b>4.436.596.565</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.366.109.895	2.246.408.465
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		415.495.032	
3. Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước	153	V.05		2.190.188.100
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>280.393.640.786</b>	<b>329.277.944.456</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211+212+213+214+215)</b>	<b>210</b>		<b>158.986.000</b>	<b>194.986.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			



TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	158.986.000	194.986.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)</b>	<b>220</b>		<b>116.435.096.770</b>	<b>164.570.899.091</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>116.287.068.088</b>	<b>164.269.064.154</b>
- Nguyên giá	222		1.241.238.824.144	1.240.249.803.785
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1.124.951.756.056	-1.075.980.739.631
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>148.028.682</b>	<b>301.834.937</b>
- Nguyên Giá	228		6.235.104.700	6.235.104.700
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-6.087.076.018	-5.933.269.763
<b>III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Hao mòn lũy kế(*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn (241 + 242)</b>	<b>240</b>		<b>18.181.818</b>	<b>18.181.818</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.181.818	18.181.818
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251+252+253+254+255)</b>	<b>250</b>		<b>137.307.173.950</b>	<b>137.307.173.950</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết	252		137.307.173.950	137.307.173.950
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261+262+263+268)</b>	<b>260</b>		<b>26.474.202.248</b>	<b>27.186.703.597</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	26.474.202.248	27.186.703.597
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.495.628.797.418</b>	<b>1.499.394.833.162</b>



TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>112.795.027.352</b>	<b>126.441.417.839</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (310 = 311+312 + ... + 323+324)</b>	<b>310</b>		<b>112.795.027.352</b>	<b>126.441.417.839</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		24.372.939.227	12.207.301.016
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		318.645.384	267.583.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	19.164.921.864	16.237.262.193
4. Phải trả người lao động	314		37.065.344.913	34.146.556.105
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	21.681.905	268.503.223
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	6.638.152.890	7.627.217.796
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		12.000.000.000	42.450.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.213.341.169	13.236.994.450
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<b>D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1.382.833.770.066</b>	<b>1.372.953.415.323</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411+412+ ...+ 422)</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1.382.833.770.066</b>	<b>1.372.953.415.323</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000



TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		137.307.173.950	137.307.173.950
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		491.965.770.565	448.338.970.866
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		353.560.825.551	387.307.270.507
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		110.180.470.808	110.180.470.808
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		243.380.354.743	277.126.799.699
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí quỹ khác (430 = 432 + 433 )</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.495.628.797.418</b>	<b>1.499.394.833.162</b>

Hải phòng, Ngày 16 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





TỔNG GIÁM ĐỐC  
Cao Văn Lĩnh

Lê Thị Hải Thành

Đoàn Minh Trung



## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LŨY KẾ	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	139.426.538.854	153.358.084.730	584.923.614.755	608.576.114.303
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		139.426.538.854	153.358.084.730	584.923.614.755	608.576.114.303
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	80.691.757.234	88.879.239.468	274.417.319.276	289.207.385.525
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		58.734.781.620	64.478.845.262	310.506.295.479	319.368.728.778
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	31.819.868.820	28.617.883.427	99.494.786.623	82.414.963.381
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.527.563.286	110.709.538	1.550.601.246	254.596.816
8. Chi phí lãi vay	23					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.401.877.979	17.413.745.790	62.610.868.380	60.652.922.203
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		67.625.209.175	75.572.273.361	345.839.612.476	340.876.173.140
12. Thu nhập khác	31		3.140.551	13.909.083	217.212.432	786.713.981
13. Chi phí khác	32		-160.300.000	2.100.000.000	1.001.306.238	2.363.063.778
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		163.440.551	-2.086.090.917	-784.093.806	-1.576.349.797
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		67.788.649.726	73.486.182.444	345.055.518.670	339.299.823.343
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	13.992.360.173	14.864.440.751	61.675.163.926	62.173.023.644
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		53.796.289.553	58.621.741.693	283.380.354.744	277.126.799.699
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.345	1.466	7.085	6.928
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

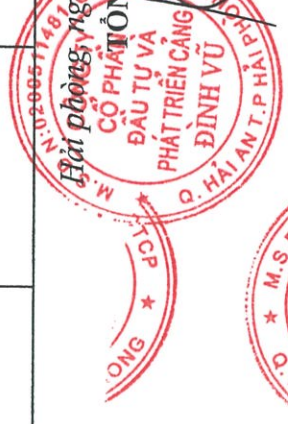
  
Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Đoàn Minh Trung

Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÍ IV NĂM 2022

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2022	Năm 2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		598.964.850.284	625.575.266.534
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		-167.779.534.802	-147.522.012.765
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		-125.020.084.168	-121.215.839.008
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-58.462.518.310	-63.740.353.072
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		2.098.437.628	1.013.792.534
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		-63.372.334.299	-59.513.189.744
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.</b>	<b>20</b>		<b>186.428.816.333</b>	<b>234.597.664.479</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		-2.191.817.955	-52.078.976.751
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		-1.894.000.000.000	-1.822.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		1.865.000.000.000	1.734.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		88.736.055.416	79.255.174.702
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.</b>	<b>30</b>		<b>57.544.237.461</b>	<b>-60.823.802.049</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền thu từ đi vay.	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2022	Năm 2021
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính.	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		-239.584.568.250	-159.112.287.750
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-239.584.568.250</b>	<b>-159.112.287.750</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4.388.485.544</b>	<b>14.661.574.680</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>32.809.393.887</b>	<b>18.265.421.860</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		279.188.789	-117.602.653
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>37.477.068.220</b>	<b>32.809.393.887</b>

Hải phòng, Ngày 16 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Minh Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Cao Văn Lĩnh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
**QUÍ IV NĂM 2022**

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2022	Năm 2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>345.055.518.670</b>	
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
– Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		49.124.822.680	
– Các khoản dự phòng	03		-30.000.000.000	
– Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-1.845.216.282	
– Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-99.494.786.623	
– Chi phí lãi vay	06			
– Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>262.840.338.445</b>	
– Tăng các khoản phải thu	09		1.603.185.009	
– Tăng hàng tồn kho	10		206.376.791	
– Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13.510.777.178	
– Tăng, giảm chi phí trả trước	12		407.200.081	
– Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
– Tiền lãi vay đã trả	14			
– Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-58.462.518.310	
– Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.098.437.628	
– Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-35.774.980.489	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>186.428.816.333</b>	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-2.191.817.955	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-1.894.000.000.000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.865.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2022	Năm 2021
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		88.736.055.416	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>57.544.237.461</b>	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-239.584.568.250	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-239.584.568.250</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4.388.485.544</b>	
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>32.809.393.887</b>	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		279.188.789	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>37.477.068.220</b>	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Minh Trung

Hải phòng, Ngày 16 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Cao Văn Tĩnh



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**ĐẾN 31/12/2022**

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ; Đầu tư; Khai thác cảng biển
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; Kinh doanh kho, bãi; Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Vận tải hàng hóa đa phương thức; Dịch vụ hàng hải; Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng; Dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyên khẩu, quá cảnh; Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng; Kinh doanh và vận tải xăng dầu; Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng; xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp; Mua bán sắt thép, kim loại màu, phế liệu và phá dỡ tàu biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở....
- 4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh: 12 tháng
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con: Không có
  - Danh sách các công ty liên doanh; liệt kê:
    - + Công ty TNHH Tiếp vận SITC – Đình Vũ: chiếm 49% vốn điều lệ, đồng kiểm soát;
    - + Công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ: chiếm 45,6%
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC (có so sánh được hay không, nếu không so sánh phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### **III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.  
Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

#### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:
- 2- Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán: Trong kỳ công ty áp dụng tỷ giá USD
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Các khoản tiền mặt và tiền gửi thanh toán.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a- Chứng khoán kinh doanh;
  - b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Trong kỳ Công ty có các khoản tiền gửi đầu tư tại 02 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội CN Hải Phòng.
  - c- Các khoản cho vay: Công ty không có khoản cho vay
  - d- Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
    - Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ với tổng số vốn điều lệ tại ngày 31/12/2022 là: 252.241.992.500 VND. Trong đó: Công ty TNHH Vận tải đường thủy Châu Á (SITC) chiếm 51% tương ứng với số vốn góp là: 128.614.818.550 VND; Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ chiếm 49% tương ứng với số vốn góp là: 123.627.173.950 VND. Cả 02 Công ty góp vốn nói trên đều đồng kiểm soát.
    - Công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ với tổng số vốn điều lệ tại ngày 31/12/2022 là: 30.000.000.000 VND. Trong đó Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ chiếm 45,6% tương ứng với số tiền 13.680.000.000 VND và một số cổ đồng góp vốn khác.
  - đ- Đầu tư vào công cụ vốn đơn vị khác;
  - e- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính



- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu dùng để phục vụ sửa chữa các phương tiện thiết bị dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
  - Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho của Công ty là vật tư phục vụ sửa chữa nên Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá, hao mòn, giá trị còn lại.
  - Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện kể từ ngày mà TSCĐ tăng hoặc giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.
- 9- Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh: không áp dụng trong kỳ kế toán
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau  
Việc tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ trả thuê tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Nếu chi phí vay đang trong giai đoạn đầu tư TSCĐ thì chi phí vay được tính vào nguyên giá TSCĐ.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Trong kỳ Công ty đã áp dụng ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và TT số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối lợi nhuận. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định của pháp luật Việt Nam.
- Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:



+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty.

+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Ban điều hành: Được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho CBCNV và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ:

22- Nguyên tắc giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

23- Nguyên tắc chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí và các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái ...

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

- Thuế suất thuế TNDN được Công ty áp dụng là 20%

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua và bán ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp đang thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tại thời điểm cuối kỳ, các mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**V- Các chính sách kế toán áp dụng:**

- 1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn: Có
- 2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
- 3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng: Cuối niên độ và giữa niên độ kế toán Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi và hoàn nhập các khoản phải thu khó đòi khi khách hàng đã thanh toán.
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bản cân đối kế toán - nếu có).

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

*Đơn vị tính: đồng*

1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	354.593.484	344.171.464
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.122.474.736	32.465.222.423
- Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>37.477.068.220</b>	<b>32.809.393.887</b>

2- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá dự phòng</i>
a- Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1- Ngắn hạn	1.053.000.000.000	1.053.000.000.000	1.024.000.000.000	1.024.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.053.000.000.000	1.053.000.000.000	1.024.000.000.000	1.024.000.000.000
b2- Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
c- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư vào công ty con				



- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	137.307.173.950	137.307.173.950
- Đầu tư vào đơn vị khác		
<b>Cộng</b>	<b>137.307.173.950</b>	<b>137.307.173.950</b>
<b>3- Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<b>56.775.715.455</b>	<b>57.882.376.686</b>
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng thu khách hàng:		
- SITC Container Lines Co.,LTD	46.418.157.382	43.920.500.425
- Công ty TNHH KMTC (Việt Nam)	1.441.708.349	679.437.105
- Phải thu khách hàng khác	8.915.849.724	13.282.439.156
b- Phải thu khách hàng dài hạn		
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng thu khách hàng:		
c- Phải thu khách hàng là các bên liên quan:	<b>39.074.400</b>	<b>1.899.538.440</b>
- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ	-	-
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	39.074.400	77.245.080
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	-	1.822.293.360
<b>4- Phải thu khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a- Ngắn hạn	<b>26.782.524.475</b>	<b>15.409.768.625</b>
- Phải thu người lao động	556.059.206	387.748.000
- Các khoản thu hộ	3.848.587.571	147.441.172
- Phải thu khác (Lãi TGNH)	20.244.013.698	14.874.579.453
- Cho mượn vật tư	2.133.864.000	
b- Dài hạn	<b>158.986.000</b>	<b>194.986.000</b>
- Phải thu người lao động	158.986.000	194.986.000
<b>5- Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
	<b>Số lượng</b>	<b>Số lượng</b>
a- Tiền		
b- Hàng tồn kho		
c- TSCĐ		
d- Tài sản khác		
<b>6- Nợ xấu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá gốc</b>

Tổng giá trị các khoản  
phải thu quá hạn nhưng  
khó có khả năng thu hồi

<b>7- Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá gốc</b>
- Hàng hóa	9.990.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	849.034.770	819.257.255
- Phụ tùng, công cụ, dụng cụ	8.515.291.609	8.761.435.915
<b>Cộng</b>	<b>9.374.316.379</b>	<b>9.580.693.170</b>
<b>8- Tài sản dở dang</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá gốc</b>
a- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
b- Xây dựng cơ bản dở dang		
- 02 Cầu trục chân đế 45T	18.181.818	18.181.818*
<b>Cộng</b>	<b>18.181.818</b>	<b>18.181.818</b>





**9- Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	471.475.677.948	625.059.678.415	125.591.167.427	18.123.279.995	-	1.240.249.803.785
- Mua trong kỳ			1.000.886.000			1.000.886.000
- Giảm khác	(11.865.641)					(11.865.641)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>471.463.812.307</b>	<b>625.059.678.415</b>	<b>125.591.167.427</b>	<b>19.124.165.995</b>		<b>1.241.238.824.144</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	391.092.974.319	550.735.501.697	116.255.687.373	17.896.576.242	-	1.075.980.739.631
- Khấu hao trong kỳ	18.539.708.511	26.080.332.492	4.116.796.028	234.179.394	-	48.971.016.425
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>409.632.682.830</b>	<b>576.815.834.189</b>	<b>120.372.483.401</b>	<b>18.130.755.636</b>		<b>1.124.951.756.056</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	80.382.703.629	74.324.176.718	9.335.480.054	226.703.753	-	164.269.064.154
Tại ngày cuối kỳ	61.831.129.477	48.243.844.226	5.218.684.026	993.410.359	-	116.287.068.088

*Trong đó:*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 897.399.229.299 đồng.

**10- Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản vô định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm				6.235.104.700	-	6.235.104.700
- Mua trong kỳ					-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>				<b>6.235.104.700</b>	<b>-</b>	<b>6.235.104.700</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm				5.933.269.763	-	5.933.269.763
- Khấu hao trong kỳ				153.806.255	-	153.806.255
<b>Số dư cuối kỳ</b>				<b>6.087.076.018</b>	<b>-</b>	<b>6.087.076.018</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm				301.834.937	-	301.834.937
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>				<b>148.028.682</b>	<b>-</b>	<b>148.028.682</b>

*Trong đó:*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.813.104.700 đồng.



## 11- Tài sản cố định thuê tài chính

Nhà cửa vật kiến trúc      Máy móc thiết bị      Phương tiện vận tải      Cộng

### Nguyên giá

Số dư đầu năm

- Thuê tài chính trong năm

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính

- Tăng khác

- Giảm khác

Số dư cuối kỳ

### Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

- Khấu hao trong kỳ

- Tăng khác

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính

- Trả lại TSCĐ thuê tài chính

- Giảm khác

Số dư cuối kỳ

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm

Tại ngày cuối kỳ

## 12- Tăng giảm bất động sản đầu tư

Số đầu năm    Tăng trong năm    Giảm trong năm    Số cuối năm

### a- Bất động sản đầu tư cho thuê

#### Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

#### Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

#### Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

### b- Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá

#### Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

#### Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

#### Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay



<b>13- Chi phí trả trước</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>	
a- Ngắn hạn		<b>3.366.109.895</b>	<b>2.246.408.465</b>	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng				
- Các khoản khác		3.366.109.895	2.246.408.465	
b- Dài hạn		<b>26.474.202.248</b>	<b>27.186.703.597</b>	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm				
- Thuê đất		26.354.967.913	27.118.880.029	
- Chi phí khác		119.234.335	67.823.568	
<b>14- Tài sản khác</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>	
a- Ngắn hạn				
b- Dài hạn				
<b>15- Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Trong năm</b>		<b>Đầu năm</b>
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a- Vay ngắn hạn				
b- Vay dài hạn				
<b>Cộng</b>				
c- Các khoản nợ thuê tài chính	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>		
	Tổng thanh toán	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán
	Tiền thuê tài chính	tài chính		tiền thuê tài chính
	Từ 1 năm trở xuống			
	Trên 1 năm đến 5 năm			
	Trên 5 năm			
d- Số vay và nợ thuê tài chính				
quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
<b>16- Phải trả người bán</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>	
		Giá trị	Số có khả	Giá trị
			năng trả nợ	Số có khả
				năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%				
trở lên trên tổng số phải trả:				



- Công ty CP KD ĐT và PT Hà Linh	2.073.370.500	2.073.370.500	1.425.013.150	1.425.013.150
- Công ty CP Vạn Xuân	1.198.384.740	1.198.384.740	1.033.287.200	1.033.287.200
- Công ty CP XD203	-	-	1.504.720.200	1.504.720.200
- C.ty CPTM Duy Linh	5.511.162.705	5.511.162.705	2.819.000.000	2.819.000.000
- C.ty CP DV TB Đ.Vũ	1.637.496.000	1.637.496.000	1.421.200.000	1.421.200.000
- C.ty CP Cảng HP	7.389.906.344	7.389.906.344	767.036.833	767.036.833
- Các đối tượng khác	6.562.618.938	6.562.618.938	3.237.043.633	3.237.043.633
<b>Cộng</b>	<b>24.372.939.227</b>	<b>24.372.939.227</b>	<b>12.207.301.016</b>	<b>12.207.301.016</b>

b- Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%

trở lên trên tổng số phải trả:

c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%

trở lên trên tổng số phải trả:

d- Phải trả người bán là các bên liên quan:

- Công ty CP CHP	7.389.906.344	7.389.906.344	767.036.833	767.036.833
<b>Cộng</b>	<b>7.389.906.344</b>	<b>7.389.906.344</b>	<b>767.036.833</b>	<b>767.036.833</b>

17- Thuế và các khoản phải trả nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a- Phải nộp				
- Thuế GTGT*	873.739.947	23.642.370.665	24.516.110.612	-
- Thuế TNDN	14.864.440.751	61.675.163.926	58.462.518.310	18.077.086.367
- Thuế TNCN	499.081.495	13.979.680.558	13.390.926.556	1.087.835.497
- Thuế NK				
- Thuế VAT NK				
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
- Thuê đất	-2.190.188.100	7.300.626.100	5.110.438.000	-
<b>Cộng</b>	<b>14.047.074.093</b>	<b>106.600.841.249</b>	<b>101.482.993.478</b>	<b>19.164.921.864</b>

\*Số thuế GTGT phải nộp chưa bù trừ thuế GTGT được khấu trừ: 13.418.136.392 VNĐ

18- Chi phí phải trả

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a- Ngắn hạn

- Chi phí phải trả	21.681.905	268.503.223
- Các khoản trích trước khác		

21/01/2018



Cộng	21.681.905	268.503.223
<b>19- Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a- Ngắn hạn		
- KPCĐ	217.780.118	440.499.570
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.069.894	12.982.568
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.786.669.350	1.682.829.350
- Các khoản phải trả, nộp khác	4.620.633.528	5.490.906.308
<b>Cộng</b>	<b>6.638.152.890</b>	<b>7.627.217.796</b>
b- Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
<b>20- Doanh thu chưa thực hiện</b>		
<b>21- Trái phiếu phát hành</b>		
<b>22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>		
<b>23- Dự phòng phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a- Ngắn hạn		
- Dự phòng quỹ tiền lương	4.000.000.000	16.450.000.000
- Dự phòng sửa chữa, BD TSCĐ	8.000.000.000	26.000.000.000
- Dự phòng phải trả khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>42.450.000.000</b>
b- Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm		
- Dự phòng bảo hành công trình		
- Dự phòng phải trả khác		
<b>24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên		

quan đến khoản chênh lệch tạm thời  
được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập liên quan đến  
khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập liên quan đến  
khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để  
xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Vốn góp công ty mẹ		
- Vốn góp cổ phần		
+ Công ty CP Cảng Hải Phòng	204.000.000.000	204.000.000.000
+ Công ty cổ phần vật tư nông sản	74.800.000.000	74.800.000.000
+ Samarang UCIT – Samarang Asian Prosperity		19.126.300.000
+ Các đối tượng khác	121.200.000.000	100.573.700.000
<b>Cộng</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>400.000.000.000</b>
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	240.000.000.000	120.000.000.000
d- Cổ phiếu	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		



<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cổ phiếu phổ thông</li> <li>+ Cổ phiếu ưu đãi</li> <li>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cổ phiếu phổ thông 40.000.000</li> <li>+ Cổ phiếu ưu đãi</li> </ul> </li> </ul>	40.000.000	40.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <b>10.000 đồng/cổ phiếu</b>		
đ- Cổ tức		
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</li> <li>+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</li> </ul> </li> <li>- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</li> </ul>		
e- Các quỹ doanh nghiệp	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quỹ đầu tư phát triển</li> <li>- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</li> </ul>	491.965.770.565 137.307.173.950	448.388.970.866 137.307.173.950
f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

**25- Vốn chủ sở hữu**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư Phát triển		
A	1	2	3	4	5	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	400.000.000.000	137.307.173.950	297.680.470.808	448.338.970.866	1.283.326.615.624	
- Tăng vốn trong năm trước					0	
- Lãi trong năm trước			277.126.799.699		277.126.799.699	
- Tăng khác					0	
- Phân phối lợi nhuận			-187.500.000.000		-187.500.000.000	
- Giảm vốn trong năm trước					0	
- Lỗ trong năm trước					0	
- Giảm khác					0	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	400.000.000.000	137.307.173.950	387.307.270.507	448.338.970.866	1.372.953.415.323	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	400.000.000.000	137.307.173.950	387.307.270.507	448.338.970.866	1.372.953.415.323	
- Tăng vốn trong năm nay					0	
- Lãi trong năm nay			243.380.354.743		243.380.354.743	
- Tăng khác					0	
- Phân phối lợi nhuận			-277.126.799.699	43.626.799.699	-233.500.000.000	
- Giảm vốn trong năm nay					0	
- Lỗ trong năm nay					0	
- Giảm khác					0	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	400.000.000.000	137.307.173.950	353.560.825.551	491.965.770.565	1.382.833.770.066	





<b>26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
<b>27- Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		
<b>28- Nguồn kinh phí</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
<b>29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
a- Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo thời hạn		
- Từ 01 năm trở xuống		
- Từ 01 năm đến 05 năm		
- Trên 05 năm		
b- Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi		
c- Ngoại tệ các loại (USD)	387.210,87	379.320,37
(EUR)	5,14	5,14
d- Kim khí quý, đá quý		
e- Nợ khó đòi đã xử lý		
f- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
<b>30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh</b>		

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	Năm nay	Năm trước
<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a- Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	584.923.614.755	608.576.114.303
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<b>Cộng</b>	<b>584.923.614.755</b>	<b>608.576.114.303</b>
b- Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	4.468.026.854	11.590.707.153
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	143.720.000	215.655.000
- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.611.746.854</b>	<b>11.806.362.153</b>
<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>3- Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	274.417.319.276	289.207.385.525
<b>Cộng</b>	<b>274.417.319.276</b>	<b>289.207.385.525</b>
<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi cho vay	55.073.227.894	48.845.308.493
- Lãi bán các khoản đầu tư		-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	39.034.684.367	30.732.745.664
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.386.874.362	2.836.909.224
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>99.494.786.623</b>	<b>82.414.963.381</b>



	Năm nay	Năm trước
<b>5- Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư TC		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	188.102.289	143.887.281
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.362.498.957	110.709.535
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>1.550.601.246</b>	<b>254.596.816</b>
<b>6- Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		276.545.455
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	217.212.432	510.168.526
<b>Cộng</b>	<b>217.212.432</b>	<b>786.713.981</b>
<b>7- Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Ủng hộ quỹ Vắc xin phòng chống Covid-19		2.000.000.000
- Chi phí tàu đấm va cần cầu STS 01	821.296.978	
- Các khoản khác	180.009.260	263.063.778
<b>Cộng</b>	<b>1.001.306.238</b>	<b>2.263.063.778</b>
<b>8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân công	40.106.704.935	43.377.712.769
+ Chi phí khấu hao	2.155.452.233	2.310.752.275
- Các khoản chi phí QLDN khác	20.348.711.212	14.964.457.159
<b>Cộng</b>	<b>62.610.868.380</b>	<b>60.652.922.203</b>
b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLBH		
<b>9- Chi phí SXKD theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>

- Chi phí nguyên, vật liệu		
+ Vật liệu	342.497.854	672.899.120
+ Phụ tùng	9.013.778.804	6.892.942.855
+ Nhiên liệu	14.665.486.744	10.636.970.000
+ Công cụ	695.659.395	629.988.336
- Chi phí nhân công		
+ Lương	113.893.500.787	131.250.983.025
+ KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	9.526.390.791	9.611.333.873
+ Ăn ca	11.231.380.000	11.768.600.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	49.040.629.180	54.037.233.484
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.393.420.006	60.179.155.437
- Chi phí bằng tiền khác	53.456.955.562	64.180.201.598
- Chi phí dự phòng	-231.511.467	
<b>Cộng</b>	<b>337.028.187.656</b>	<b>349.860.307.728</b>
<b>10- Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	61.675.163.926	62.173.023.644
<b>Cộng</b>	<b>61.675.163.926</b>	<b>62.173.023.644</b>
<b>11- Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<b>Cộng</b>		
<b>VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>		
1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>IX- Những thông tin khác</b>		
1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có		
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.		
3- Thông tin về các bên liên quan:		<b>Mối quan hệ</b>
+ Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng		Công ty có vốn góp 51%

42  
 Y  
 4  
 AN  
 J  
 P



+ Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ Công ty liên doanh  
+ Công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ Công ty liên kết  
+ Các thành viên HĐQT và Ban Điều hành Công ty Lãnh đạo chủ chốt

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”: Công ty không có báo cáo bộ phận.

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong BCTC của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác:

7.1- Theo công văn số 10853/BGTVT-VT ngày 15/09/2016 của Bộ giao thông vận tải thông báo Hãng tàu Hanjin đã phá sản.

Theo văn bản pháp luật, tại thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty đã trích lập đủ 100% trong 3 năm. Do vậy, đến thời điểm 31/12/2022 Công ty đã xử lý tài chính khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi là: 1.786.179.934 đồng.

7.2- Các công ty liên doanh, liên kết năm 2022 đạt lợi nhuận trước thuế là:

- o Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ đạt 134,87 tỷ tăng 56,64 % so với cùng kỳ năm 2021.
- o Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ: Hiện tại công ty này đã dừng hoạt động SXKD và đang trong quá trình thực hiện giải thể công ty theo NQ Đại hội cổ đông bất thường năm 2020 của Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ.

Hải phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Minh Trung



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Cao Văn Lĩnh